

**BÁO CÁO****Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 03 năm 2022  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****1. Tổng quan về tình hình giá cả thị trường tháng 03/2022**

Nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tăng so với tháng trước, nguyên nhân chủ yếu chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng so với tháng trước.

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, chỉ số giá tiêu dùng tháng 03/2022 tăng 0,53% so với tháng trước; tăng 2,60% so với cùng kì năm trước; tăng 1,62% so với tháng 12 năm trước.

Trong tháng 3/2022 giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có xu hướng tăng so với tháng trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm hàng tăng giá, 01 nhóm hàng giảm giá.

Trong 10 nhóm hàng tăng giá, thì nhóm Giao thông tăng cao nhất, tăng 3,0% là do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới nên giá xăng, dầu khi nhập vào tăng dẫn đến giá xăng dầu trong nước tăng theo chu kỳ điều chỉnh tăng giá ngày 01 và 11 tháng 03 năm 2022 của Liên Bộ Công thương và Tài chính cùng với đó nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn thì cắt giảm công suất sản xuất xăng, dầu trong nước nên không cung cấp đủ lượng xăng dầu cho thị trường trong nước. Tiếp đến là nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, tăng 1,57% chủ yếu là do giá nước máy sinh hoạt, tăng 1,0%, gas đun 12kg/bình, tăng 8,57%, điện sinh hoạt tăng 1,62% cùng với đó giá một số mặt hàng xây dựng cũng tăng. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,58% do giá một số loại như đèn chùm pha lê, quạt trần, đồng hồ treo, tủ đứng, bàn làm việc đều tăng; Nhóm hàng May mặc, mũ nón và giày dép, tăng 0,56% là do vải, quần áo tăng...; Nhóm Hàng hóa dịch vụ khác, tăng 0,49% là do các mặt hàng trang sức như nhẫn đeo tay 18, dây chuyền vàng 18k, dịch vụ sửa chữa đồng hồ tăng; Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,24% là do một số loại thuốc tây nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài đều tăng do tình hình dịch bệnh Covid – 19 diễn biến phức tạp tại một số nước trên thế giới nên một số loại thuốc nhập về từ nước ngoài khó khăn nên đẩy giá cao hơn; Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch, tăng 0,11% là do các loại hoa hồng, cá cảnh, báo giấy, máy chạy bộ, vé xem phim tăng; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,10%; Nhóm Giáo dục tăng 0,2%; Nhóm Bưu chính viễn thông tăng 0,01%. Ở chiều ngược lại chỉ có đúng 01 nhóm hàng giảm giá là Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống, giảm 0,43% trong đó lương thực giảm 0,29%, thực phẩm tăng 0,26%, ăn uống ngoài gia đình giảm 3,02% chủ yếu do các loại lương thực như gạo, bún tươi, miến, thịt lợn, bò và một số giá rau, đậu,... giảm so với tháng trước;

Giá vàng tháng 03/2022 tăng 2,99% so với tháng trước là do thị trường vàng Thế Giới tăng, tác động của dịch Covid-19 và tình hình chính trị căng thẳng của các nước trên thế giới, bên cạnh đó người dân còn có nhu cầu mua các loại tài sản an toàn như vàng để tích lũy.

Giá Đô la Mỹ ổn định, không biến động nhiều so với tháng trước, tăng 0,44%. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường

*(Chi tiết Bảng thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ kèm theo)*

## **2. Công tác quản lý nhà nước về giá trong tháng 03/2022**

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cơ sở nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Trình UBND ban hành Quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

- Thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

- Thẩm định giá mua sắm tài sản công; giá mua sắm vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng và thời gian quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tháng 03/2022 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk./.

### **Nơi nhận:**

- Cục Quản lý Giá – Bộ Tài chính;
- VP Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở TC;
- Lưu: VT, QLG&CS.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Danh Thắng**



**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2022 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

| ST<br>T  | Mã<br>hàng<br>hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ        | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật,<br>quy cách             | Đơn vị<br>tính | Loại giá    | Giá kỳ<br>trước | Giá kỳ<br>này | Mức tăng<br>(giảm) | Tỷ lệ tăng<br>(giảm)<br>(%) | Nguồn thông tin    | Ghi chú  |
|----------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|----------|
| (1)      | (2)               | (3)                          | (4)                                                 | (5)            | (6)         | (7)             | (8)           | (9)=(8-7)          | (10)=(9/7)                  | (11)               | (12)     |
| <b>I</b> | <b>01</b>         | <b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b> |                                                     |                |             |                 |               |                    |                             |                    |          |
| 1        | 01.0001           | Gạo tẻ thường                |                                                     | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 15.600          | 15.574        | (26)               | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập |          |
| 2        | 01.0002           | Gạo tẻ ngon                  |                                                     | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 19.250          | 19.226        | (24)               | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập |          |
| 3        | 01.0003           | Thịt heo hơi                 |                                                     | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 56.200          | 56.139        | (61)               | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập |          |
| 4        | 01.0004           | Thịt heo nạc thăn            |                                                     | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 175.000         | 171.783       | (3.217)            | (0,02)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 5        | 01.0005           | Thịt bò thăn                 |                                                     | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 265.000         | 264.391       | (609)              | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 6        | 01.0006           | Thịt bò bắp                  | Bắp hoa, loại 200 - 300 gram/cái                    | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 275.000         | 274.391       | (609)              | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 7        | 01.0007           | Gà ta                        | Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con                     | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 95.000          | 95.087        | 87                 | 0,00                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 8        | 01.0008           | Gà công nghiệp               | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 72.000          | 72.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập |          |
| 9        | 01.0009           | Giò lụa                      | Loại 1 kg                                           | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 175.000         | 175.000       | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập |          |
| 10       | 01.0010           | Cá lóc                       | Loại 700 - 800 gram/1 con                           | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 90.000          | 90.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập |          |
| 11       | 01.0011           | Cá chép                      | Loại 2 con/1 kg                                     | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 80.000          | 80.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập |          |
| 12       | 01.0012           | Tôm rão, tôm nuôi nước ngọt  | Loại 40 - 45 con/kg                                 | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 235.000         | 235.391       | 391                | 0,00                        | Trực tiếp thu thập |          |
| 13       | 01.0013           | Bắp cải trắng                | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp                      | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 12.900          | 12.800        | (100)              | (0,01)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 14       | 01.0014           | Cải xanh                     | Cải ngọt                                            | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 35.800          | 35.700        | (100)              | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 15       | 01.0015           | Bí xanh                      | Quả từ 1-2 kg                                       | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 23.900          | 23.800        | (100)              | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 16       | 01.0016           | Cà chua                      | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                             | đ/kg           | Giá bán lẻ  | 20.500          | 20.417        | (83)               | (0,00)                      | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 17       | 01.0017           | Muối hạt Visa chef           | Gói 01 kg                                           | đ/kg           | Giá kê khai | 10.000          | 10.000        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 18       | 01.0018           | Dầu thực vật Simple đậu nành | Chai 01 lít                                         | đ/lít          | Giá bán lẻ  | 55.500          | 55.500        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |
| 19       | 01.0019           | Đường tinh luyện Biên Hòa    | Gói 01 kg                                           | đ/kg           | Giá kê khai | 25.900          | 25.900        | -                  | -                           | Trực tiếp thu thập | Siêu thị |

|           |           |                                               |                                                                                             |        |              |         |         |   |   |                                |          |
|-----------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|---------|---------|---|---|--------------------------------|----------|
| 20        | 01.0020   | Sữa bột dùng cho trẻ em                       | Sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi, hộp 400g, nhãn DIELAC                                       | đ/hộp  | Giá bán lẻ   | 358.800 | 358.800 | - | - | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| <b>II</b> | <b>02</b> | <b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>                     |                                                                                             |        |              |         |         |   |   |                                |          |
| 21        | 02.0001   | Giống lúa Nếp 97, cấp NC                      |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 18.000  | 18.000  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 22        | 02.0002   | Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1                 |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 18.000  | 18.000  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 23        | 02.0003   | Giống lúa RVT, cấp XN1                        |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 26.000  | 26.000  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 24        | 02.0004   | Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1                 |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 21.168  | 21.168  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 25        | 02.0005   | Giống lúa ML48                                |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 16.000  | 16.000  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 26        | 02.0006   | Giống ngô HN88, cấp F1                        |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 320.000 | 320.000 | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 27        | 02.0007   | Giống ngô LVN10, cấp F1                       |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 68.000  | 68.000  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 28        | 02.0008   | Giống ngô MX4                                 |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 76.000  | 76.000  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 29        | 02.0009   | Giống ngô HN90                                |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 170.000 | 170.000 | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 30        | 02.0010   | Giống ngô HN92                                |                                                                                             | đ/kg   | Giá bán buôn | 186.000 | 186.000 | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 31        | 02.0011   | Hạt giống Xà lách xoắn sư tử hạt đen Phú Nông | Gói 5 gram                                                                                  | đ/gói  | Giá bán lẻ   | 9.900   | 9.900   | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 32        | 02.0012   | Hạt giống Cải bẹ xanh mỡ cao sản Phú Nông     | Gói 20 gram                                                                                 | đ/gói  | Giá bán lẻ   | 8.000   | 8.000   | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 33        | 02.0013   | Hạt giống Cải non Phú Nông                    | Gói 20 gram                                                                                 | đ/gói  | Giá bán lẻ   | 9.800   | 9.800   | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 34        | 02.0014   | Hạt giống bầu sao F1 Phú Nông                 | Gói 1 gram                                                                                  | đ/gói  | Giá bán lẻ   | 9.500   | 9.500   | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 35        | 02.0015   | Hạt giống Đậu cove hạt trắng Phú Nông         | Gói 10 gram                                                                                 | đ/gói  | Giá bán lẻ   | 10.000  | 10.000  | - | - | Trực tiếp thu thập             |          |
| 36        | 02.0016   | Vac-xin Lở mồm long móng                      | 25 liều/ 50ml; Công ty Navetco                                                              | đ/liều | Giá bán buôn | 18.900  | 18.900  | - | - | Thông báo giá của doanh nghiệp |          |
| 37        | 02.0017   | Vac-xin Tai xanh (PRRS)                       | Nhược độc chủng BG08 (chủng Bắc Mỹ) - 10 liều; Công ty Navetco                              | đ/liều | Giá bán buôn | 25.095  | 25.095  | - | - | Thông báo giá của doanh nghiệp |          |
| 38        | 02.0018   | Thuốc thú ý (TA - AMOX LA)                    | Chứa hoạt chất: Amoxicillin; Hãng sản xuất: Oliver; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100ml/chai | đ/chai | Giá bán buôn | 175.000 | 175.000 | - | - | Thông báo giá của doanh nghiệp |          |

|            |           |                                                    |                                                                                                                     |                  |             |         |         |        |      |                                |          |
|------------|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|---------|---------|--------|------|--------------------------------|----------|
| 39         | 02.0019   | Thuốc trừ sâu ANVADO 100WP                         | Chứa hoạt chất: Imidacloprid; Hãng sản xuất: Công ty Việt Thắng Bắc Giang; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói | đ/gói            | Giá bán lẻ  | 15.000  | 15.000  | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 40         | 02.0020   | Thuốc trừ bệnh RIDOMIL GOLD                        | Chứa hoạt chất: Mancozeb và Metalaxy; Hãng sản xuất: Syngenta; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói             | đ/gói            | Giá bán lẻ  | 43.000  | 43.000  | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 41         | 02.0021   | Thuốc trừ cỏ CONFORE 480SL                         | Chứa hoạt chất: Glyphosate; Hãng sản xuất: Công ty TNHH ADC; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 1 lít/chai                | đ/chai           | Giá bán lẻ  | 110.000 | 110.000 | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 42         | 02.0022   | Phân đạm urê Phú Mỹ                                | Bao 50kg                                                                                                            | đ/kg             | Giá bán lẻ  | 15.000  | 15.000  | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 43         | 02.0023   | Phân NPK 16-8-16-13S-TE Bình Điền                  | Bao 50kg                                                                                                            | đ/kg             | Giá bán lẻ  | 11.800  | 11.800  | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| <b>III</b> | <b>03</b> | <b>ĐỒ UỐNG</b>                                     |                                                                                                                     |                  |             |         |         |        |      |                                |          |
| 44         | 03.0001   | Nước khoáng Aquafina                               | Chai nhựa 500ml                                                                                                     | đ/chai           | Giá bán lẻ  | 3.500   | 3.500   | -      | -    | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| 45         | 03.0002   | Rượu vang Đà Lạt                                   | Chai 750ml                                                                                                          | đ/chai           | Giá bán lẻ  | 126.000 | 127.217 | 1.217  | 0,01 | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| 46         | 03.0003   | Pepsi                                              | Thùng 24 lon 330ml                                                                                                  | đ/thùng 24 lon   | Giá bán lẻ  | 221.000 | 221.000 | -      | -    | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| 47         | 03.0004   | Bia lon Sài Gòn Laser                              | Thùng 24 lon 330ml                                                                                                  | đ/thùng 24 lon   | Giá bán lẻ  | 235.000 | 235.000 | -      | -    | Trực tiếp thu thập             | Siêu thị |
| <b>IV</b>  | <b>04</b> | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b> |                                                                                                                     |                  |             |         |         |        |      |                                |          |
| 48         | 04.0001   | Xi măng PCB30 Sông Gianh                           | Bao 50kg                                                                                                            | đ/bao            | Giá kê khai | 85.000  | 85.000  | -      | -    | Thông kê giá kê khai           |          |
| 49         | 04.0002   | Thép xây dựng                                      | Thép cuộn phi 6                                                                                                     | đ/kg             | Giá kê khai | 20.000  | 20.000  | -      | -    | Thông kê giá kê khai           |          |
| 50         | 04.0003   | Cát xây                                            | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> | Giá bán lẻ  | 347.000 | 347.000 | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 51         | 04.0004   | Cát vàng                                           | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> | Giá bán lẻ  | 354.000 | 354.000 | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 52         | 04.0005   | Cát đen đổ nền                                     | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> | Giá bán lẻ  | 164.000 | 164.000 | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 53         | 04.0006   | Gạch xây                                           | Gạch thẻ đất sét nung thủ công; 50 x 80 x 180mm                                                                     | đ/viên           | Giá bán lẻ  | 605     | 605     | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 54         | 04.0007   | Ống nhựa Bình Minh                                 | Phi 90 x 2,9mm (6bar)                                                                                               | đ/m              | Giá bán lẻ  | 61.500  | 61.500  | -      | -    | Trực tiếp thu thập             |          |
| 55         | 04.0008   | Gas Petrolimex Sài Gòn                             | Loại bình 12kg                                                                                                      | đ/kg             | Giá bán lẻ  | 478.000 | 516.000 | 38.000 | 0,08 | Thông báo giá của doanh nghiệp |          |

|          |           |                                                                                                                         |                                                                                                                                                              |                  |            |        |        |    |      |                          |                                 |
|----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|--------|--------|----|------|--------------------------|---------------------------------|
| 56       | 04.0009   | Nước sạch sinh hoạt                                                                                                     | Công ty Cổ phần Cấp nước Đăk Lăk cung cấp trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột                                                                               | đ/m <sup>3</sup> | Giá bán lẻ | 6.482  | 6.548  | 66 | 0,01 | Quyết định của UBND tỉnh | Trung bình 10m <sup>3</sup> đầu |
| <b>V</b> | <b>05</b> | <b>THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>                                                                                        |                                                                                                                                                              |                  |            |        |        |    |      |                          |                                 |
| 57       | 05.0001   | Thuốc tim mạch<br>Tên thương mại: Cardilopin                                                                            | Hoạt chất Amlodipin 10 mg<br>Nhà sản xuất: EGIS PHARMACEUTICALS PLC<br>Nước sản xuất: Hungary<br>Quy cách đóng gói: 3vi/hộp<br>Đường dùng: Uống              | đ/vi 10 viên     | Giá bán lẻ | 20.000 | 20.000 | -  | -    | Trực tiếp thu thập       |                                 |
| 58       | 05.0002   | Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng<br>Tên thương mại: Cefuroxim                                                  | Hoạt chất Cefuroxim 500 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 4vi/hộp<br>Đường dùng: Uống       | đ/vi 5 viên      | Giá bán lẻ | 30.000 | 30.000 | -  | -    | Trực tiếp thu thập       |                                 |
| 59       | 05.0003   | Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm<br>Tên thương mại: Imexofen 60                                               | Hoạt chất Imexofenadin 60 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 3vi/hộp<br>Đường dùng: Uống    | đ/vi 10 viên     | Giá bán lẻ | 16.000 | 16.000 | -  | -    | Trực tiếp thu thập       |                                 |
| 60       | 05.0004   | Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương<br>Tên thương mại: Paracetamol | Hoạt chất Paracetamol 500 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Imexpharm<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống   | đ/vi 10 viên     | Giá bán lẻ | 6.800  | 6.800  | -  | -    | Trực tiếp thu thập       |                                 |
| 61       | 05.0005   | Thuốc tác dụng trên đường hô hấp<br>Tên thương mại: AECYSMUX                                                            | Hoạt chất N-acetylcystein 200mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống | đ/vi 10 viên     | Giá bán lẻ | 7.100  | 7.100  | -  | -    | Trực tiếp thu thập       |                                 |

|           |           |                                                                             |                                                                                                                                                                   |              |            |         |         |       |      |                                   |  |
|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|---------|---------|-------|------|-----------------------------------|--|
| 62        | 05.0006   | Thuốc vitamin và khoáng chất<br>Tên thương mại: Vitamin B6                  | - Hoạt chất: Vitamin B6<br>- Nhà sản xuất: Công ty CP hóa dược phẩm Mekopharm<br>- Nước sản xuất: Việt Nam<br>- Quy cách đóng gói: Hộp/10vi<br>- Đường dùng: Uống | đ/vi 10 viên | Giá bán lẻ | 5.700   | 5.700   | -     | -    | Trực tiếp thu thập                |  |
| 63        | 05.0007   | Thuốc đường tiêu hóa<br>Tên thương mại: Motilium-M                          | Hoạt chất Omeprazone 10 mg<br>Nhà sản xuất: Công ty OLIC (THAILAND) LIMITED<br>Nước sản xuất: Thái Lan<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống         | đ/vi 10 viên | Giá bán lẻ | 12.000  | 12.000  | -     | -    | Trực tiếp thu thập                |  |
| 64        | 05.0008   | Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết<br>Tên thương mại: Siofor 500 | Hoạt chất Metformin 500mg<br>Nhà sản xuất: Berlin - Chemie AG<br>Nước sản xuất: Thái Lan<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống                       | đ/vi 10 viên | Giá bán lẻ | 12.000  | 12.000  | -     | -    | Trực tiếp thu thập                |  |
| 65        | 05.0009   | Thuốc khác<br>Tên thương mại: Sulfaprim                                     | Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg<br>Nhà sản xuất: Công ty CO hóa dược phẩm Mekopharm<br>Nước sản xuất: Việt Nam<br>Quy cách đóng gói: 10vi/hộp<br>Đường dùng: Uống | đ/vi 20 viên | Giá bán lẻ | 18.000  | 18.000  | -     | -    | Trực tiếp thu thập                |  |
| <b>VI</b> | <b>06</b> | <b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>                                                         |                                                                                                                                                                   |              |            |         |         |       |      |                                   |  |
| 66        | 06.0001   | Khám bệnh                                                                   | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước                           | đ/ lượt      | Giá bán lẻ | 38.700  | 38.700  | -     | -    | Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên |  |
| 67        | 06.0002   | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1                               |                                                                                                                                                                   | đ/ lượt      | Giá bán lẻ | 226.500 | 226.500 | -     | -    |                                   |  |
| 68        | 06.0003   | Siêu âm                                                                     |                                                                                                                                                                   | đ/ lượt      | Giá bán lẻ | 43.900  | 43.900  | -     | -    |                                   |  |
| 69        | 06.0004   | X-quang số hóa 1 phim                                                       |                                                                                                                                                                   | đ/ lượt      | Giá bán lẻ | 65.400  | 67.400  | 2.000 | 0,03 |                                   |  |
| 70        | 06.0005   | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                               |                                                                                                                                                                   | đ/ lượt      | Giá bán lẻ | 45.075  | 45.075  | -     | -    |                                   |  |
| 71        | 06.0006   | Điện tâm đồ                                                                 |                                                                                                                                                                   | đ/ lượt      | Giá bán lẻ | 32.800  | 32.800  | -     | -    |                                   |  |

|     |         |                                                             |                                                                                           |        |            |         |         |   |   |                                   |                  |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------|---------|---|---|-----------------------------------|------------------|
| 72  | 06.0007 | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 244.000 | 244.000 | - | - |                                   |                  |
| 73  | 06.0008 | Hàn composite cổ răng                                       |                                                                                           | đ/ngày | Giá bán lẻ | 337.000 | 337.000 | - | - |                                   |                  |
| 74  | 06.0009 | Châm cứu (có kim dài)                                       |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 72.300  | 72.300  | - | - |                                   |                  |
| 75  | 06.0010 | Khám bệnh                                                   |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 20.000  | 20.000  | - | - |                                   |                  |
| 76  | 06.0011 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1               | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt | Giá bán lẻ | 100.000 | 100.000 | - | - | Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên | Áp dụng cho 1 vị |
| 77  | 06.0012 | Siêu âm                                                     |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 55.000  | 55.000  | - | - |                                   |                  |
| 78  | 06.0013 | X-quang số hóa 1 phim                                       |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 83.000  | 83.000  | - | - |                                   |                  |
| 79  | 06.0014 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis               |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 55.700  | 55.700  | - | - |                                   |                  |
| 80  | 06.0015 | Điện tâm đồ                                                 |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 41.600  | 41.600  | - | - |                                   |                  |
| 81  | 06.0016 | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 312.000 | 312.000 | - | - |                                   |                  |
| 82  | 06.0017 | Hàn composite cổ răng                                       |                                                                                           | đ/ngày | Giá bán lẻ | 432.900 | 432.900 | - | - |                                   |                  |
| 83  | 06.0018 | Châm cứu (có kim dài)                                       |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 92.400  | 92.400  | - | - |                                   |                  |
| 84  | 06.0019 | Khám bệnh                                                   | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân      | đ/lượt | Giá bán lẻ | 45.000  | 45.000  | - | - | Bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh      |                  |
| 85  | 06.0020 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1               |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 240.000 | 240.000 | - | - |                                   |                  |
| 86  | 06.0021 | Siêu âm                                                     |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 80.000  | 80.000  | - | - |                                   |                  |
| 87  | 06.0022 | X-quang số hóa 1 phim                                       |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 69.000  | 69.000  | - | - |                                   |                  |
| 88  | 06.0023 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis               |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 40.000  | 40.000  | - | - |                                   |                  |
| 89  | 06.0024 | Điện tâm đồ                                                 |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 45.900  | 45.900  | - | - |                                   |                  |
| 90  | 06.0025 | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 186.000 | 186.000 | - | - |                                   |                  |
| 91  | 06.0026 | Hàn composite cổ răng                                       |                                                                                           | đ/ngày | Giá bán lẻ | 210.000 | 210.000 | - | - |                                   |                  |
| VII | 07      | GIAO THÔNG                                                  |                                                                                           |        |            |         |         |   |   |                                   |                  |
| 92  | 07.0001 | Trông giữ xe máy                                            |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 3.000   | 3.000   | - | - |                                   |                  |
| 93  | 07.0002 | Trông giữ ô tô                                              |                                                                                           | đ/lượt | Giá bán lẻ | 15.000  | 15.000  | - | - |                                   |                  |

|      |         |                                                               |                                                                                                                           |                 |             |           |           |       |      |                                |  |
|------|---------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|-----------|-----------|-------|------|--------------------------------|--|
| 94   | 07.0003 | Giá cước ô tô đi đường dài                                    | Tuyến Buôn Ma Thuột - Hồ Chí Minh; xe chất lượng cao, giường nằm, máy lạnh                                                | đ/vé            | Giá kê khai | 380.000   | 380.000   | -     | -    | Thông kê giá kê khai           |  |
| 95   | 07.0004 | Giá cước xe buýt công cộng                                    | Đi nội tỉnh, dưới 30km                                                                                                    | đ/vé            | Giá kê khai | 20.000    | 20.000    | -     | -    | Thông kê giá kê khai           |  |
| 96   | 07.0005 | Giá cước taxi                                                 | 10km đầu, loại xe 4 chỗ                                                                                                   | đ/km            | Giá bán lẻ  | 12.000    | 12.000    | -     | -    | Thông báo giá của doanh nghiệp |  |
| 97   | 07.0006 | Xăng E5 Ron 92                                                |                                                                                                                           | đ/lít           | Giá bán lẻ  | 25.178    | 27.490    | 2.313 | 0,09 | Thông báo giá của doanh nghiệp |  |
| 98   | 07.0007 | Xăng Ron 95                                                   |                                                                                                                           | đ/lít           | Giá bán lẻ  | 25.943    | 28.303    | 2.361 | 0,09 |                                |  |
| 99   | 07.0008 | Dầu Diesel                                                    |                                                                                                                           | đ/lít           | Giá bán lẻ  | 20.365    | 22.657    | 2.292 | 0,11 |                                |  |
| VIII | 08      | DỊCH VỤ GIÁO DỤC                                              |                                                                                                                           |                 |             |           |           |       |      |                                |  |
| 100  | 08.0001 | Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập                      | Trường Mầm non 10/3                                                                                                       | đ/tháng         |             | 56.000    | 56.000    | -     | -    |                                |  |
| 101  | 08.0002 | Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)      | Trường THCS Phan Chu Trinh                                                                                                | đ/tháng         |             | 36.000    | 36.000    | -     | -    |                                |  |
| 102  | 08.0003 | Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11) | Trường THCS Buôn Ma Thuột                                                                                                 | đ/tháng         |             | 50.000    | 50.000    | -     | -    |                                |  |
| 103  | 08.0004 | Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập                        | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn du lịch | đ/tháng         |             | 750.000   | 750.000   | -     | -    |                                |  |
| 104  | 08.0005 | Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập                    | Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Sư phạm                                                              | đ/tháng         |             | 630.000   | 630.000   | -     | -    |                                |  |
| 105  | 08.0006 | Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập                     | Trường Đại học Tây Nguyên; ngành nghề đào tạo: Kế toán                                                                    | đ/tín chỉ       |             | 280.000   | 280.000   | -     | -    |                                |  |
| IX   | 09      | GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH                                           |                                                                                                                           |                 |             |           |           |       |      |                                |  |
| 106  | 09.0001 | Du lịch trọn gói trong nước                                   | Cho 1 người gói 2 ngày 1 đêm: từ Buôn Ma Thuột đến Nha Trang                                                              | đ/người /chuyến |             | 1.750.000 | 1.750.000 | -     | -    | Vietravel Buôn Ma Thuột        |  |
| 107  | 09.0002 | Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương                        | 1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi                                    | đ/ngày-đêm      |             | 540.000   | 540.000   | -     | -    | Khách sạn Bạch Mã              |  |

|     |         |                         |                                                            |            |  |         |         |     |      |                                             |  |
|-----|---------|-------------------------|------------------------------------------------------------|------------|--|---------|---------|-----|------|---------------------------------------------|--|
| 108 | 09.0003 | Phòng nhà khách tư nhân | 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín | đ/ngày-đêm |  | 250.000 | 250.000 | -   | -    | Trực tiếp thu thập                          |  |
| X   | 10      | VÀNG, ĐÔ LA MỸ          |                                                            |            |  |         |         |     |      |                                             |  |
| 109 | 10.0001 | Vàng 99,99%             | Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ                                       | 1000 đ/chỉ |  | 5.456   | 5.619   | 163 | 0,03 | Trực tiếp thu thập                          |  |
| 110 | 10.0002 | Đô la Mỹ                | Loại tờ 100USD                                             | đ/USD      |  | 22.902  | 23.002  | 100 | 0,00 | Giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương |  |